TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/DS-ST
Ngày: 26 - 9 - 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Bùi Quốc Kiên
2. Ông Lê Thế Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, tỉnh Thanh Hóa *tham gia phiên toà:* Bà Đỗ Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLDS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ngân hàng TMCP V (V1)

Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ cũ (nay là phường Đ), thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Hoàng L - Giám đốc Trung tâm Thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và Xử lý nợ pháp lý.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Hoàng L: Ông Nguyễn Như G - Trưởng phòng Xử lý nợ khách hàng doanh nghiệp Miền bắc 3 - thuộc Trung tâm Thu hồi nợ khách hàng doanh nghiệp và Xử lý nợ pháp lý.

Người đại diện theo Ủy quyền của ông Nguyễn Như G: Ông Hà Văn T - Chuyên viên xử lý nợ.

(Văn bản ủy quyền số 205/2025/UQ-VPBANK ngày 20/5/2025)

Có đơn xin vắng mặt

2. Công ty cổ phần M1 (công ty M1)

Địa chỉ: tầng A, tòa nhà C, số B, T, phường Y, quận C cũ (nay là phường Y), TP ..

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T1 - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy M - Giám đốc Trung tâm Xử lý nợ.

Người đại diện theo Ủy quyền của ông M:

- Ông Lê Phú L1 - Trưởng bộ phận xử lý nợ (vắng mặt)
- Ông Lê Tiến H - Chuyên viên xử lý nợ (có đơn xin vắng mặt)
- Bà Ngọ Thị N - Chuyên viên xử lý nợ (có đơn xin vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền số 35505/2025/UQ-VPBANK ngày 28/5/2025)

Bị đơn: Anh Phạm Minh T2 - sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện N cũ (nay là xã M), tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lâm Hữu H1
- Chị Lê Thị Bình

Đều có địa chỉ tại: thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 15/11/2024, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án*, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 2023 Ngân hàng TMCP V (V1) có ký kết với anh Phạm Minh T2 02 Hợp đồng tín dụng. Cụ thể:

1. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023 và Khế ước nhận nợ ngày 16/10/2023:

+ Số tiền vay: 472,000,000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng);

+ Thời hạn vay: 12 tháng tính từ ngày tiếp theo Bên Ngân hàng giải ngân số tiền vay;

+ Mục đích: Vay SXKD theo hạn mức có TSĐB-Bổ sung vốn kinh doanh gạo;

+ Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 7,49%.

Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 120 tháng được Bên Ngân hàng công bố (+) biên độ 4,0%/năm;

+ Lãi suất quá hạn: Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;

+ Lãi suất chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả.

Tài sản bảo đảm cho cả hai khoản vay: Để đảm bảo cho việc thực hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023, anh Phạm Minh T2 có thế chấp tại Ngân hàng: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 998, tờ bản đồ số 13, đo vẽ năm 2001, diện tích 170m^2 tại địa chỉ : thôn T, xã T,

huyện N cũ (nay là thôn T, xã T), tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DL 704870, Số vào sổ cấp GCN: CN00003 cấp ngày 01/8/2023 mang tên Phạm Minh T2 theo Hợp đồng thế chấp số LN2309280402910 ngày 06/10/2023.

2. Ngày 17/10/2023, V1 đã phát hành thẻ tín dụng cho anh Phạm Minh T2 theo Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527. Số tiền là 23,600,000 đồng; lãi suất thay đổi áp dụng theo biểu phí quy định tại Quyết định chính sách sản phẩm từng thời kỳ của V1 (tại thời điểm mở thẻ là 2,99%/tháng, tức 35,88%/năm).

Quá trình thực hiện hợp đồng: Anh Phạm Minh T2 không thực hiện đúng cam kết trả nợ với V1 đối với hai hợp đồng tín dụng số Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023 và Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527 ngày 17/10/2023 kể từ ngày 15/7/2024, dẫn đến các khoản vay bị quá hạn. Căn cứ vào các thỏa thuận giữa hai bên, V1 đã chấm dứt hợp đồng, chấm dứt sử dụng thẻ, chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ nợ chưa thanh toán của anh Phạm Minh T2.

Ngày 27/12/2024, V1 đã ký 02 Hợp đồng chuyển nợ cho công ty Cổ phần M1. Cụ thể

- Hợp đồng chuyển nhượng số 18/2024/VPB-JUPITER: Kể từ ngày 27/12/2024, toàn bộ khoản nợ phát sinh mà anh T2 còn nợ V1 theo Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527 ngày 17/10/2023 (Thẻ tín dụng); bao gồm: nợ gốc, lãi quá hạn, lãi phạt phát sinh từ khoản nợ được V1 chuyển cho công ty Cổ phần M1.

- Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB-JUPITER: Kể từ ngày 27/12/2024, 90% khoản nợ mà anh T2 còn nợ V1 theo Hợp đồng cho vay số LN2309280402910 ngày 09/10/2023 (có tài sản bảo đảm); bao gồm: nợ gốc, lãi quá hạn, lãi phạt phát sinh từ khoản nợ được V1 chuyển cho công ty Cổ phần M1.

Tính đến ngày 26/9/2025, anh Phạm Minh T2 còn nợ V1 và công ty M1 số tiền như sau:

+ Nợ V1 và công ty J theo Hợp đồng cho vay số LN2309280402910 ngày 09/10/2023: **602.337.84** đồng, trong đó gồm:

Nội dung	Gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Lãi chậm trả	Tổng cộng
Số tiền gốc	472.000.000	40.854.510	108.900.099	10.303.456	632.058.063
Số tiền đã thanh toán	0	29.720.217	0	0	29.720.217
Số tiền còn nợ	472.000.000	11.134.293	108.900.099	10.303.456	602.337.848

Tỷ lệ anh T2 nợ các bên như sau:

+ Nợ V1 10% tổng số nợ, tương đương 60.233.784, đồng

+ Nợ công ty M1 90% tổng số nợ, tương đương 542.104.068,6 đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc anh Phạm Minh T2 phải thanh toán cho V1 10% và thanh toán cho công ty M1 90% khoản nợ nói trên.

Ngoài ra, đề nghị Tòa án buộc anh Phạm Minh T2 phải tiếp tục chịu lãi chậm thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi tất toán khoản vay.

Nếu anh T2 không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì V1 và công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức bán đấu giá tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số LN2309280402910 ngày 06/10/2023 để thu hồi nợ. Trường hợp tiền thu được từ việc bán đấu giá tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì anh T2 tiếp tục phải trả nợ cho V1 và công ty M1 cho đến khi tất toán khoản vay.

* Đối với khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527: Người đại diện hợp pháp của công ty M1 rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay theo Hợp đồng này nên đề nghị HĐXX không tính chi tiết khoản nợ phát sinh.

- Về chi phí tố tụng: Đề nghị được tự thỏa thuận với anh T2, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện, ngân hàng V1 và công ty M1 còn gửi cho Tòa án các văn bản liên quan đến các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp; Hợp đồng chuyển nhượng (quyền đòi nợ thẻ tín dụng); Hợp đồng mua bán nợ; các văn bản liên quan đến việc yêu cầu trả nợ, quá trình trả nợ; các văn bản thể hiện tư cách đương sự và các văn bản ủy quyền tham gia tố tụng; bản sao chứng thực căn cước công dân của những người tham gia tố tụng.

* *Về phía bị đơn:* anh Phạm Minh T2 đều đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án để trình bày quan điểm về vụ án, Thông báo hòa giải, thông báo hoãn phiên hòa giải, Quyết định gia hạn, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa… nhưng bị đơn không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

* Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LN2309280402910 ngày 06/10/2023. Kết quả xem xét, thẩm định ngày 19/8/2025 như sau:

Tài sản thuộc đối tượng thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: LN2309280402910 ngày 06/10/2023 là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 998, tờ bản đồ số 13, đo vẽ năm 2001, diện tích 170m^2 tại địa chỉ : thôn T, xã T, huyện N cũ (nay là thôn T, xã T), tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DL 704870, Số vào sổ cấp GCN: CN00003 cấp ngày 01/8/2023 mang tên Phạm Minh

T2. Diện tích theo GCNQSD đất là 170m^2; trong đó, trong đó đất ở 50m^2, đất trồng cây hằng năm 120m^2. Đặc điểm thửa đất trên thực địa:

Diện tích xác định trên thực địa: 170m^2.

Ranh giới thửa đất cụ thể như sau:

+ Phía Đông Bắc: Dài 7m, giáp đất ông Lâm Hữu T3;

+ Phía Tây Nam: Dài 7m, giáp đường giao thông.

+ Phía Đông Nam: Dài 24,5m, giáp đất ông Lâm Hữu D1.

+ Phía T: Dài 24m, giáp đất đường thôn.

Đất được thẩm định không có tranh chấp.

- Tài sản gắn liền với đất thuộc đối tượng thế chấp theo hợp đồng thế chấp:

+ 01 nhà mái bằng bê tông, diện tích 50m^2;

+ Sân và hành lang lát gạch hoa, tổng diện tích 50m^2;

+ Bán bình lợp tôn, diện tích 50m^2;

+ Chuồng trại và cây cối hoa màu trên đất.

Hiện trạng sử dụng tài sản: Toàn bộ tài sản trên hiện do anh Lâm Hữu H1 và vợ là chị Lê Thị B sử dụng. Anh H1, chị B không có ý kiến gì về việc anh Phạm Minh T2 thế chấp tài sản và cam kết sẽ bàn giao toàn bộ tài sản nếu cơ quan có thẩm quyền tiến hành phát mại tài sản.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện hợp pháp của V1 có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trong đơn xin vắng mặt.

- Người đại diện của công ty M1 có đơn xin vắng mặt; trong đơn, người đại diện hợp pháp của công ty M1 xin rút yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527 ngày 17/10/2023 Hợp đồng thẻ tín dụng, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng cho vay số LN2309280402910 ngày 09/10/2023.

- Bị đơn Phạm Minh T2 và người có nghĩa vụ liên quan Lâm Hữu H1 và Lê Thị B vắng mặt không có lý do.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đủ để khẳng định các yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp nên đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo đó, đỉnh chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn đối với tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527 ngày

17/10/2023. Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023: chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn; chấp nhận một phần yêu cầu nguyên đơn về khoản lãi chậm trả. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp Hợp đồng tín dụng nhưng giữa tổ chức tín dụng với cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên là tranh chấp dân sự. Bị đơn có nơi cứ trú tại xã M, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự chuyển giao một phần quyền và nghĩa vụ tố tụng: Hợp đồng chuyển nhượng số 18/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024 và Hợp đồng mua bán nợ số 17/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024, về việc Ngân hàng V1 bán cho công ty M1 100% khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527 ngày 17/10/2023 và bán 90% khoản nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2309280402910 ngày 09/10/2023 và Khế ước nhận nợ ngày 16/10/2023 đã đảm bảo đúng quy định tại các Điều 182; 196 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024. Phía Ngân hàng V1 đã thông báo hợp lệ cho anh T2 về việc mua bán nợ. Vì vậy, bên mua nợ là công ty M1 có đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 68; Điều 70; Điều 71 và khoản 3 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của bị đơn và người có nghĩa vụ liên quan: Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự đến Tòa án để trình bày quan điểm về vụ án, Thông báo hòa giải, thông báo hoãn phiên hòa giải, Quyết định gia hạn, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa …nhưng anh T2, anh H1 và chị B đều không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T2 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện, Các Hợp đồng tín đụng đều ký kết tháng 10/2023. Sau đó bên vay đã vi phạm cam kết trả nợ nên còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung:

[5] Đối với khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527 ngày 17/10/2023, người đại diện hợp pháp của công ty M1 rút yêu cầu khởi kiện nên HĐXX đình chỉ giải quyết tranh chấp Hợp đồng này.

[6] Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023 và Hợp đồng thế chấp số LN2309280402910 ngày 06/10/2023, đã đảm bảo các điều kiện của giao dịch dân sự theo quy định tại các Điều 117; 292; 295;

317; 318 của Bộ Luật Dân sự và các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 nên các Hợp đồng có hiệu lực.

[7] Về quá trình thực hiện Hợp đồng và trách nhiệm dân sự: Bên vay tài sản là anh Phạm Minh T2 đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng tín dụng có tài sản bảo đảm kể từ ngày 15/7/2024 nên phải có trách nhiệm trả nợ theo các điều khoản có trong các Hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định tại các Điều 357; 465; 466 của Bộ luật Dân sự và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[8] Xét tính hợp pháp của số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ, HĐXX thấy rằng:

- Khoản tiền gốc anh T2 chưa trả là 472.000.000 đồng. V1 yêu cầu anh trả 47,200,000 đồng (10% nợ gốc), công ty M1 yêu cầu anh trả 424,800,000 đồng (90% nợ gốc) là phù hợp với Hợp đồng mua bán nợ số: 17/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024, phù hợp với quy định tại các Điều 357; 465; 466 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

- Số tiền lãi trong hạn chưa trả 11.134.293 đồng; lãi quá hạn 108.900.09 đồng; tổng cộng: 120,034,392 đồng là phù hợp với các điều khoản ghi trong Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023, phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự. nên chấp nhận. Anh T2 có trách nhiệm trả cho cho V1 12.003.439 đồng (làm tròn 10% tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn), trả cho cho công ty M1 108.030.953 đồng (làm tròn 10% tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn) theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán nợ số: 17/2024/VPB-JUPITER ngày 27/12/2024.

- Đối với số tiền lãi chậm trả 10.303.456 tính từ ngày 15/7/2024 đến hết ngày 26/9/2025, thấy rằng: Yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, số tiền chịu lãi chậm trả (toàn bộ tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn chưa trả) theo đề nghị của nguyên đơn là không chính xác. Theo điểm c khoản 9 Điều 1 của Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023; trên cơ sở quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự và hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TAND tối cao, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận số tiền chịu lãi chậm trả là tiền lãi trong hạn chưa trả 11.134.293 đồng tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 15/7/2024 đến ngày 26/9/2025 (439 ngày). Do đó, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền lãi chậm trả là 1.339.165 đồng (làm tròn, tiền lãi trong hạn chưa trả x 10%/365 x 439). V1 và công ty M1 được anh T2 trả khoản lãi chậm trả lần lượt theo tỷ lệ 10% và 90%

***Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tính đến hết ngày 26/9/2025 là:* 593.373.557, trong đó:** nợ gốc: 472.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn chưa trả: 11.134.293 đồng; nợ lãi quá hạn

108.900.09đồng, nợ lãi chậm trả: 1.339.165 đồng. Cụ thể, anh T2 phải trả nợ cho các nguyên đơn như sau:

- Trả cho V1: 59.337.439 đồng (10% tổng nợ làm tròn), trong đó:
Nợ gốc: 47.200.000 đồng;
Nợ lãi trong hạn: 1.113.429 đồng;
Nợ lãi quá hạn: 10.890.010 đồng (làm tròn);
Nợ lãi chậm trả: 134.000 đồng (làm tròn).

- Trả cho cô ty J1: 534.036.201 đồng, trong đó:
Nợ gốc:424,800,000 đồng;
Nợ lãi trong hạn: 10,020,863 đồng;
Nợ lãi quá hạn: 98.010.089 đồng;
Nợ lãi chậm trả: 1.205.249 đồng.

[9] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc phát mại tài sản thế chấp, Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp số: LN2309280402910 ngày 06/10/2023, phù hợp với thoả thuận ghi trong hợp đồng cho vay và phù hợp với quy định tại 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các Điều 295; 299 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận. Theo đó, nếu bị đơn không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức phát mại các tài sản bảo đảm gồm: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 998, tờ bản đồ số 13, đo vẽ năm 2001, diện tích 170m^2 tại địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N cũ (nay là thôn T, xã T), tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DL 704870, Số vào sổ cấp GCN: CN00003 cấp ngày 01/8/2023 mang tên Phạm Minh T2 để thu hồi nợ. Anh Lâm Hữu H1 và chị Lê Thị B phải có trách chiệm bàn giao lại tài sản (QSD đất và tài sản gắn liền với thửa đất nói trên) cho cá nhân, cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc phát mại tài sản. Trường hợp tiền thu được từ việc bán tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì bị đơn tiếp tục trả nợ cho nguyên đơn cho đến khi tất toán khản vay.

[10] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng.

[11] *Về án phí:* Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Theo đó, V1 và công ty M1 phải chịu án phí đối với số tiền lãi chậm trả không được Tòa án chấp nhận (8.964.291 đồng) theo tỷ lệ yêu cầu không được chấp nhận lần lượt là 10% (896.429 đồng) và 90% (8.067.862 đồng).

[12] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280; của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 117; 292; 295; 317; 318; 357; 465; 466; 468 của Bộ Luật Dân sự;
- Điều 91; Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 182; 196 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024
- Điều 24; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 23/12/2016 của U;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V2 và công ty cổ phần M1. Cụ thể:

1. Đình chỉ giải quyết tranh chấp Hợp đồng tín dụng số 376-P-5439527 ngày 17/10/2023, giữa: Ngân hàng TMCP V2; công ty cổ phần M1 và anh Phạm Minh T2.

2. Đối với Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2309280402910 ngày 09/10/2023, **Buộc** anh Phạm Minh T2 phải trả cho Ngân hàng TMCP V2 và công ty cổ phần M1 tổng số tiền: **593.373.557(năm trăm chín mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng), trong đó:** nợ gốc: 472.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn chưa trả: 11.134.293 đồng; nợ lãi quá hạn 108.900.09đồng, nợ lãi chậm trả: 1.339.165 đồng. Cụ thể, anh T2 phải trả nợ cho các nguyên đơn như sau:

*** Trả cho V1: 59.337.439 đồng,** trong đó:
Nợ gốc: 47.200.000 đồng;
Nợ lãi trong hạn: 1.113.429 đồng;
Nợ lãi quá hạn: 10.890.010 đồng (làm tròn);
Nợ lãi chậm trả: 134.000 đồng (làm tròn).

*** Trả cho cô ty J1: 534.036.201 đồng**, trong đó:
Nợ gốc:424,800,000 đồng;
Nợ lãi trong hạn: 10,020,863 đồng;
Nợ lãi quá hạn: 98.010.089 đồng (làm tròn);
Nợ lãi chậm trả: 1.205.249 đồng (làm tròn).

Nếu anh Phạm Minh T2 không trả hoặc trả không đủ số tiền còn nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức phát mại các tài sản bảo đảm gồm: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số: 998, tờ bản đồ số 13, đo vẽ năm 2001, diện tích 170m^2 tại địa chỉ : thôn T, xã T, huyện N cũ (nay là thôn T, xã T), tỉnh Thanh Hóa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DL 704870, Số vào sổ cấp GCN: CN00003 cấp ngày 01/8/2023 mang tên Phạm Minh T2 để thu hồi nợ. Anh Lâm Hữu H1 và chị Lê Thị B phải có trách chiệm bàn giao lại tài sản (QSD đất và tài sản gắn liền với thửa đất nói trên) cho cá nhân, cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc phát mại tài sản. Trường hợp tiền thu được từ việc bán tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì bị đơn tiếp tục trả nợ cho nguyên đơn cho đến khi tất toán khản vay.

Về án phí:

- Anh Phạm Minh T2 phải chịu **27.734.942 đồng** (hai mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn chín trăm bốn mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty Công ty cổ phần M1 phải chịu **403.393 đồng** (bốn trăm linh ba nghìn ba trăm chín mươi ba đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng TMCP V2 phải chịu **300.000 đồng** (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí V1 phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.309.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0005620 ngày 29/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh cũ (nay là phòng Thi hành án Dân sự khu vực 9), tỉnh Thanh Hóa. Ngân hàng TMCP V2 được nhận lại 12.009.000 đồng (mười hai triệu không trăm linh chín nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 -

Thanh Hóa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng Thi hành án DS khu vực 9 (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Đình Huy